DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**
Địa chỉ: KCN phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên
Tel: 03213 980386 - 043 9367979 Fax: 043 9393676

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2011

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,216,951,291,057**	**965,658,787,106**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**41,469,156,833**	**77,060,328,531**
1. Tiền	111	V.01	37,606,156,833	20,856,528,531
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,863,000,000	56,203,800,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**65,788,253,000**	**263,392,572,242**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		66,723,947,286	264,577,953,842
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(935,694,286)	(1,185,381,600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**591,609,893,504**	**382,815,612,168**
1. Phải thu khách hàng	131		347,543,077,526	332,713,913,062
2. Trả trước cho người bán	132		126,053,588,265	25,370,402,301
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	146,249,190,223	31,006,704,517
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(28,235,962,510)	(6,275,407,712)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**467,901,162,205**	**231,318,190,899**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	467,901,162,205	231,318,190,899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**50,182,825,515**	**11,072,083,266**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,054,944,642	3,124,041,713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,225,810,310	1,111,715,097
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	20,774,955,061	25,583,585
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15,127,115,502	6,810,742,871

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**781,000,835,407**	**585,609,114,388**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**210,744,413,793**	**107,119,765,970**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	151,411,432,633	90,026,002,052
- Nguyên giá	*222*		*247,477,486,667*	*143,285,403,786*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(96,066,054,034)*	*(53,259,401,734)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1,551,136,307	1,875,792,758
- Nguyên giá	*225*		*2,164,376,238*	*2,164,376,238*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(613,239,931)*	*(288,583,480)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32,741,594,939	10,292,985,011
- Nguyên giá	*228*		*36,378,150,118*	*13,284,887,600*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(3,636,555,179)*	*(2,991,902,589)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25,040,249,914	4,924,986,149
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**12,370,474,344**	**2,607,000,000**
- Nguyên giá	241		13,684,889,298	2,607,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,314,414,954)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**377,780,155,462**	**407,854,364,368**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19,062,413,968	22,565,729,390
3. Đầu tư dài hạn khác	258		396,758,100,800	385,288,634,978
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(38,040,359,306)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,964,864,202**	**3,949,204,140**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,441,471,144	3,350,756,581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	82,951,988
3. Tài sản dài hạn khác	268		523,393,058	515,495,571
VI. Lợi thế Thương mại			**172,140,927,606**	**64,078,779,911**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,997,952,126,464**	**1,551,267,901,494**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,057,066,182,317**	**695,211,121,757**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**964,914,454,382**	**570,712,870,062**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	529,530,599,861	265,109,288,432
2. Phải trả người bán	312		81,168,743,577	88,159,959,335
3. Người mua trả tiền trước	313		326,407,420,932	178,385,232,846
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17,782,251,249	16,583,850,320
5. Phải trả người lao động	315		3,909,328,873	8,028,228,073
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,321,800,458	7,089,322,693
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-	3,128,246,232
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,803,423,050	2,159,184,449
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,990,886,382	2,069,557,682
II. Nợ dài hạn	**330**		**92,151,727,935**	**124,498,251,695**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3,613,706,707	3,514,637,873
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	55,504,441,562	110,443,261,104
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	17,535,276,626	1,530,000,000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		237,129,513	232,496,748
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		11,624,809,891	8,777,855,970
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		3,636,363,636	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**774,916,650,585**	**729,603,674,897**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**774,916,650,585**	**729,603,674,897**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		645,844,130,000	438,203,940,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,712,203,515	181,796,010,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		480,172	5,884,684,682
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,100,619,382	4,649,596,131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		530,446,794	435,087,978
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,309,092,169	3,807,986,471
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,419,678,553	94,826,369,635
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			**165,969,293,562**	**126,453,104,841**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,997,952,126,464**	**1,551,267,901,494**

(0) -

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,362,571,281	1,326,571,281
5. Ngoại tệ các loại			
USD		33,284.00	106,430.04
EUR		-	8,359.39
JPY		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7. Mệnh giá Cổ phiếu ủy thác		-	2,674,480,000

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Lập ngày 19 tháng 11 năm 2011

p. **Kế toán trưởng**

Nguyễn Văn Anh.

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM
S.Đ.K.K.D: 0900191660-C.T.C.P
H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

Nguyễn Tuấn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM
Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế Quý III năm nay	Lũy kế Quý III năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**679,887,780,432**	**302,665,699,578**	**1,480,207,032,009**	**848,916,212,755**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	9,875,240,637	14,581,392,741	20,324,685,743	26,479,322,347
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.03	**670,012,539,795**	**288,084,306,837**	**1,459,882,346,266**	**822,436,890,408**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	618,873,612,339	226,921,599,200	1,347,215,149,394	657,352,211,555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**51,138,927,456**	**61,162,707,637**	**112,667,196,872**	**165,084,678,853**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	8,027,429,981	3,973,866,909	16,751,889,791	62,172,611,581
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	34,822,183,145	8,522,156,404	121,132,850,484	69,980,042,168
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*26,638,291,695*	*8,131,512,801*	*29,504,183,321*	*19,722,160,039*
8. Chi phí bán hàng	24		18,564,078,834	15,773,081,838	50,383,638,501	37,797,349,494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27,648,595,936	20,679,042,424	64,200,539,596	48,075,534,090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(21,868,500,479)**	**20,162,293,880**	**(106,297,941,919)**	**71,404,364,682**
11. Thu nhập khác	31		25,458,426,980	939,244,813	103,409,856,374	2,332,141,857
12. Chi phí khác	32		3,662,551,996	10,169,860,828	5,903,499,533	11,175,153,460
13. Lợi nhuận khác	**40**		**21,795,874,984**	**(9,230,616,015)**	**97,506,356,841**	**(8,843,011,603)**
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh			-		**729,718,507**	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(72,625,495)**	**10,931,677,864**	**(8,061,866,571)**	**62,561,353,078**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	858,644,997	2,455,740,655	1,353,708,308	9,973,218,024
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(1,530,000,000)	(116,184,019)	(1,530,000,000)	3,912,260,305
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**598,729,508**	**8,592,121,228**	**(7,885,574,879)**	**48,675,874,749**
thiểu số	61		(8,476,468,101)	957,579,179	(18,708,717,624)	8,384,859,727
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		9,075,197,609	7,634,542,050	10,823,142,745	40,291,015,023
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

Lập ngày 19 tháng 11 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Anh	Nguyễn Tuấn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II năm nay	Quý II năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		935 360 401 366	828 692 300 029
2. Tiền chi trả cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(413 015 089 565)	(301 255 575 317)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15 880 417 756)	(31 882 865 363)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(25 098 012 839)	(19 722 160 039)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(467 256 905)	(838 121 856)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(39 564 937 356)	457 217 968 368
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(23 926 807 543)	(715 097 749 181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	***20***		***417 407 879 402***	***217 113 796 641***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kl	21		(112 793 636)	(43 044 822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1 174 762 578	350 220 100
3. Tiền chi cho vay, mua bán CCDC của đơn vị khác	23		(92 690 000 000)	(127 563 771 048)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113 100 000 000	136 764 947 048
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(236 055 861 000)	(15 434 203 333)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		115 060 000 000	37 558 370 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		113 108 998 060	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***13 585 106 002***	***31 632 517 945***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(4 921)	18 711 000 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		4 921	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		90 457 247 353	148 023 115 699
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(541 899 663 745)	(388 140 034 107)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3 431 805 384)	(5 015 986 608)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(446 817 156)	(770 250 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(455 321 038 932)***	***(227 192 155 016)***

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		(24 328 053 528)	**21 554 159 570**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**V.1**	**68 955 799 323**	47 675 078 755
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**(3 158 588 962)**	(421 404 798)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**41 469 156 833**	**68 807 833 527**

Lập ngày 19 tháng 11 năm 2011

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Văn Anh	**Nguyễn Tuấn Hải**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (DẠNG TÓM TẮT)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011
Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	18,829,897,954	2,916,464,480
- Tiền gửi ngân hàng	18,750,574,047	17,789,550,447
- Tiền đang chuyển	25,684,832	150,513,604
Cộng	**37,606,156,833**	**20,856,528,531**

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	66,723,947,286	264,577,953,842
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,757,094,286	172,634,163,302
- Đầu tư ngắn hạn khác	64,966,853,000	91,943,790,540
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(935,694,286)	(1,185,381,600)
Cộng	**65,788,253,000**	**263,392,572,242**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng	347,543,077,526	332,713,913,062
- Trả trước cho người bán	126,053,588,265	25,370,402,301
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	-	-
- Phải thu khác	146,249,190,223	31,006,704,517
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(28,235,962,510)	(6,275,407,712)
Cộng	**591,609,893,504**	**382,815,612,168**

04. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	822,952,616	1,572,079,173
- Nguyên liệu, vật liệu	116,695,317,542	92,380,859,215
- Công cụ, dụng cụ	1,897,140,395	541,487,183
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	253,925,725,395	69,706,340,024
- Thành phẩm	24,236,936,257	34,386,812,171
- Hàng hoá	70,282,661,763	32,498,834,759
- Hàng gửi đi bán	40,428,237	231,778,374
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**467,901,162,205**	**231,318,190,899**

05. Chi phí trả trước ngắn hạn

	3,054,944,642	3,124,041,713
Cộng	**3,054,944,642**	**3,124,041,713**

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	16,632,675,508	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1,617,752,963	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2,445,405,405	23,715,799
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	1,867,786
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	-	-
- Thuế khác nộp thừa	79,121,185	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	**20,774,955,061**	**25,583,585**

07. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2,283,835,281	15,379,725
- Tạm ứng	10,087,105,790	3,275,347,325
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,756,174,431	3,520,015,821
Cộng	**15,127,115,502**	**6,810,742,871**

08. Tài sản cố định

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình	151,411,432,633	90,026,002,052
- Nguyên giá	247,477,486,667	143,285,403,786
- Hao mòn luỹ kế	(96,066,054,034)	(53,259,401,734)
Tài sản cố định vô hình	1,551,136,307	1,875,792,758
- Nguyên giá	2,164,376,238	2,164,376,238
- Hao mòn luỹ kế	(613,239,931)	(288,583,480)
Tài sản cố định thuê tài chính	32,741,594,939	10,292,985,011
- Nguyên giá	36,378,150,118	13,284,887,600
- Hao mòn luỹ kế	(3,636,555,179)	(2,991,902,589)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25,040,249,914	4,924,986,149
Cộng	**210,744,413,793**	**107,119,765,970**

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**19,062,413,968**	**22,565,729,390**
- Đầu tư vào công ty liên kết	*19,062,413,968*	*22,565,729,390*
- Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	396,758,100,800	385,288,634,978
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(38,040,359,306)	-
Cộng	**377,780,155,462**	**407,854,364,368**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	7,441,471,144	3,350,756,581
Cộng	**7,441,471,144**	**3,350,756,581**

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	82,951,988
Cộng	**-**	**82,951,988**

12. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	378,393,058	515,495,571
- Tài sản dài hạn khác	145,000,000	-
Cộng	**523,393,058**	**515,495,571**

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	**529,530,599,861**	**256,668,957,480**
- Vay ngân hàng	503,230,911,554	242,654,007,480
- Vay đối tượng khác	26,299,688,307	14,014,950,000
+ Công ty CP Alphanam - Cenco 4	*40,000,000*	*40,000,000*
+ Công ty CP Aphanam miền trung	*12,426,400,000*	-
+ Công ty CP Aphanam	*900,000,000*	-
+ Bà đỗ Thị Minh Anh	*11,589,900,000*	*11,856,000,000*
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	*299,100,000*	
+ Vay khác	*1,044,288,307*	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**55,504,441,562**	**8,440,330,952**
Cộng	**585,035,041,423**	**265,109,288,432**

14. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	81,168,743,577	88,159,959,335
Cộng	**81,168,743,577**	**88,159,959,335**

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	326,407,420,932	178,385,232,846
Cộng	**326,407,420,932**	**178,385,232,846**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6,887,970,440	7,793,782,665
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,279,994,717	713,146,269
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	682,268,439	237,366,107
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,802,257,212	7,531,349,192
- Thuế thu nhập cá nhân	124,681,628	71,235,087
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	236,971,000

- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,078,813	-
Cộng	**17,782,251,249**	**16,583,850,320**

17. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người lao động	3,909,328,873	8,028,228,073
Cộng	**3,909,328,873**	**8,028,228,073**

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí phải trả	1,321,800,458	7,089,322,693
- Chi phí khác	-	-
Cộng	**1,321,800,458**	**7,089,322,693**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	26,721,938	58,817,892
- Kinh phí công đoàn	1,015,817,146	618,765,584
- Bảo hiểm xã hội	110,168,665	59,577,000
- Bảo hiểm y tế	42,511,441	4,068,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	11,816,118	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	(1,207,035,308)	2,387,017,756
Cộng	-	**3,128,246,232**

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1,803,423,050	2,159,184,449
Cộng	**1,803,423,050**	**2,159,184,449**

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,990,886,382	2,069,557,682
Cộng	**2,990,886,382**	**2,069,557,682**

22. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,613,706,707	2,823,903,610
- Phải trả dài hạn khác	-	690,734,263
Cộng	**3,613,706,707**	**3,514,637,873**

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn	55,504,441,562	109,198,547,613
- Nợ dài hạn	-	1,244,713,491

Cộng	**55,504,441,562**	**110,443,261,104**
- Các khoản nợ thuê tài chính		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,530,000,000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	**1,530,000,000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	483,637,597,757	343,992,091,179
- Doanh thu bán thành phẩm	101,088,050,421	319,221,590,903
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	95,162,132,254	150,012,529,861
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	35,690,000,812
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	
Cộng	**679,887,780,432**	**848,916,212,755**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	7,085,441,043	17,719,325,289
- Giảm giá hàng bán	-	14,904,090
- Hàng bán bị trả lại	2,789,799,594	8,745,092,968
Cộng	**9,875,240,637**	**26,479,322,347**

03. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	447,551,824,059	344,668,974,082
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	86,759,046,095	164,885,899,321
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84,562,742,185	115,179,356,390
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	-	32,617,981,762
- Giá vốn của bất động sản	-	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
- Giá vốn của bất động sản	-	
Cộng	**618,873,612,339**	**657,352,211,555**

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,183,861,794	2,269,564,570
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	48,460,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40,000,000	3,286,805,816
- Lãi bán ngoại tệ	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,125,927,152	6,355,774,517
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Lãi từ chuyển nhượng đầu tư dài hạn	-	
- Lãi bán hàng trả chậm	-	1,788,130,963
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	146,131,841	12,335,715
Cộng	**8,027,429,981**	**62,172,611,581**

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Lãi tiền vay	26,638,291,695	19,722,160,039
- Chiết khấu thanh lãi bán hàng trả chậm	-	1,466,130,284
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	45,750,000,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	326,178,241	2,204,168,255
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	156,260,053	
- Lỗ đầu tư chứng khoán	-	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	335,354,000
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	-	
- Chi phí tài chính khác	7,701,453,156	502,229,590
Cộng	**34,822,183,145**	**69,980,042,168**

06. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Chi phí nhân viên	3,389,408,046	13,225,107,076
- Chi phí vật liệu bao bì	1,395,166,999	1,978,231,303
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	184,567,038	229,763,583
- Chi phí khấu hao TSCĐ	434,715,994	862,477,726
- Chi phí bảo hành	5,110,010,815	2,788,926,573
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,821,920,203	13,355,661,914
- Chi phí bằng tiền khác	4,228,289,739	5,357,181,319
Cộng	**18,564,078,834**	**37,797,349,494**

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	7,157,840,184	15,290,226,808
- Chi phí vật liệu	131,130,943	70,970,838
- Chi phí đồ dùng văn phòng	476,098,934	908,367,283
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,672,459,961	3,111,661,579
- Thuế, phí và lệ phí	323,550,501	1,350,155,754
- Chi phí dự phòng	-	985,652,064
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,978,373,289	7,113,209,108
- Lợi thế thương mại	423,098,607	
- Chi bằng tiền khác	14,486,043,517	19,245,290,656
Cộng	**27,648,595,936**	**48,075,534,090**

08. Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Thu khác	25,458,426,980	2,332,141,857
Cộng	**25,458,426,980**	**2,332,141,857**

09. Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Chi khác	3,662,551,996	11,175,153,460
Cộng	**3,662,551,996**	**11,175,153,460**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	858,644,997	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**858,644,997**	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1,530,000,000)	
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(1,530,000,000)**	-

Lập ngày 19 tháng 11 năm 2011

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Anh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Nguyễn Tuấn Hải